

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-PT
Ngày: 16-01-2024
V/v tranh chấp
“Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang

Ông Trần Quốc Vũ

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Châu- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 520/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1975; Địa chỉ: G, khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Huỳnh Thanh X, sinh năm 1979; Địa chỉ: B, khu tái định cư V, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Và Bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1987; Địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Thanh X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thu P** trình bày:

Bà **P** có cho vợ chồng ông **Huỳnh Thanh X** và bà **Nguyễn Thị Mỹ C** vay số tiền là 2.964.936.000 đồng, có ký giấy vay tiền vào ngày 13-3-2020 để mua vật tư thầu công trình nhưng đến nay không trả. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/ tháng.

Từ ngày 13-3-2020 đến nay ông **X**, bà **C** chưa trả tiền lãi và tiền gốc. Hai bên có thỏa thuận khi nào bà **P** lấy lại tiền thì phải báo trước cho 01 tháng, đến tháng 4 năm 2020 do không trả lãi nên bà đã nhiều lần yêu cầu ông **X**, bà **C** trả gốc và lãi nhưng ông **X**, bà **C** cố tình né tránh không trả, nhiều lần gọi điện và gặp mặt nhưng cứ hẹn. Số tiền cho vay là tiền mặt vay một lần tại nhà bà **P**. Lý do có số lẻ theo giấy nợ ngày 13-3-2020 là do có tiền USD, thời điểm vay tiền có đưa 2.800 USD, giá 1 USD = 23.190 đồng tương đương số tiền Việt Nam đồng là 64.932.190 đồng và tiền mặt là 2.900.000.000 (hai tỷ chín trăm triệu) đồng.

Nay khởi kiện yêu cầu ông **X** và bà **C** trả số tiền gốc là 2.964.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trước đây tôi có làm việc với Tòa án khai là số tiền USD đưa cho bà **C**, ông **X** là 2.000 USD là không chính xác vì đã lâu nên không nhớ, sau đó về tôi kiểm tra lại sổ sách thì chính xác là 2.800 USD. Hiện nay, ông **X**, bà **C** đã ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng theo quyết định số 316 ngày 31-8-2020, nhưng số tiền vay là trong thời kỳ hôn nhân và dùng để phát triển kinh tế gia đình nên cả 2 phải có trách nhiệm trả.

Bị đơn ông **Huỳnh Thanh X** trình bày:

Ông và bà **C** vay tiền bà **P** làm ăn từ năm 2009 đến ngày 13-3-2020, có mượn tiền của bà **P**, tiền lãi suất mỗi tháng là 3%/tháng, hình thức trả lãi hàng tháng. Thời gian đầu trong năm 2011 đến 2013 trả tiền đủ và đúng thời hạn.

Từ năm 2014 trở đi được bà **P** cho nợ tiền đến cuối năm vào dịp tết sẽ trả lãi 01 lần. Sau khi trả lãi đủ thì làm lại giấy nợ mới, bỏ giấy nợ cũ.

Từ năm 2016 trở đi, bà **P** cho kỳ hạn 03 tháng phải trả lãi 01 lần, sau 03 tháng nếu không trả được phần tiền lãi này thì sẽ tính lãi thêm 3%/tháng (có nghĩa lãi chồng lãi). Do tin tưởng với nhau nên ông bà không có lưu lại chứng cứ về việc trả tiền lãi hàng tháng.

Do công việc làm ăn khó khăn nên từ đầu năm 2017, mỗi lần tết không đủ tiền vốn nên trả tiền lãi cho bà **P** rồi mượn lại theo giấy mượn tiền mới với số tiền bằng số tiền giấy mượn nợ năm trước cộng thêm khoản tiền lãi của năm trước. Nhưng đã lâu giấy nợ thời điểm này ông **X** không còn giữ, cũng như không có chứng cứ chứng minh về việc này.

Cuối cùng đến ngày 13-3-2020 thì ông **X** bà **C** có làm giấy vay tiền của bà **P** với số tiền bằng giấy vay tiền của năm 2018, 2019 cộng thêm số tiền lãi phát

sinh, lãi chồng lãi nên tổng ra số tiền là 2.964.936.000 đồng, ông thừa nhận cùng bà C ký tên vào giấy nợ ngày 13-3-2020, nội dung giấy nợ do bà C ghi và cùng bà P tính toán gốc lãi. Thực tế số tiền nợ nhiều năm cộng thêm lãi suất chồng lãi nên ông không thể chứng minh được dòng tiền hình thành số nợ đã ký vào ngày 13-3-2020, bên cạnh đó do tin tưởng nên ông không có giữ lại chứng cứ về việc cộng dồn này. Hiện tại ông và bà C đã ly hôn theo Quyết định số 316 ngày 31-8-2020 nhưng số nợ này trong thời kỳ hôn nhân và dùng vào việc làm ăn kinh tế và trả các khoản lãi khác nên ông và bà C đều có trách nhiệm với số tiền đã vay, ông và bà C có nguyện vọng đồng ý trả cho bà P số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Thanh X chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, đã xử:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu P đối với ông Huỳnh Thanh X và bà Nguyễn Thị Mỹ C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Huỳnh Thanh X và bà Nguyễn Thị Mỹ C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu P số tiền nợ gốc 2.964.000.000 (hai tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu) đồng. Trong đó ông X có nghĩa vụ phải trả cho bà P số tiền 1.482.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu) đồng, bà C có nghĩa vụ phải trả cho bà P số tiền 1.482.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thu P không yêu cầu tính lãi suất.

Án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 06-9-2023 ông Huỳnh Thanh X kháng cáo nội dung: Chỉ đồng ý trả 1.800.000.000 đồng, không đồng ý trả 2.964.000.000 đồng như bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng: Trong số tiền 2.964.000.000 đồng mà bản án sơ thẩm buộc trả cho bà P có tiền gốc và tiền lãi chồng lãi, ông X cung cấp bản tự khai giải trình về số tiền mà bà P khởi kiện, cụ thể: Giấy nợ ngày 17-02-2018 số tiền 1.000.000.000 đồng + số tiền nợ ngày 09-3-2018 là 200.000.000 đồng (nhận tiền mặt không có giấy nợ) + số tiền nợ ngày 02-4-2018 là 120.000.000 đồng (tiền mặt không có giấy nợ). Với 3 khoản tiền trên

chốt nợ vào ngày 15-02-2019 là 1.320.000.000 đồng + với tiền lãi của số tiền trên là 530.760.000 đồng thành tổng nợ là 1.850.000.000 đồng (gốc và lãi chung), tiếp tục tính lãi đến ngày 15-6-2019 số nợ lên là 2.076.060.000 đồng. Đến tháng 10-2019 ông X mượn tiền mặt 50.000.000 đồng (có giấy nợ nhưng đã thất lạc). Ngoài ra, ông X cung cấp tài liệu là giấy tính tiền lãi cho rằng là chữ viết của bà P gồm các khoản: Thời gian từ 17-02-2018 đến ngày 15-02-2019 là: 530.760.000 đồng; Từ 15-02-2019 đến 15-06-2019 là: 225.300.000 đồng; Từ 15-6-2019 đến 13-3-2020 là: 838.876.000 đồng. Tổng lãi là 1.594.936.000 đồng. Như vậy, giấy nợ ngày 13-3-2020 bà P yêu cầu vợ chồng ông ký tên số tiền 2.964.936.000 đồng là gộp 02 khoản nợ ngày 15-02-2019 và 10-2019 và lãi chồng lãi. Vì vậy, ông X và bà C chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền 1.800.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Bị đơn kháng cáo nhưng không chứng minh, những tài liệu cung cấp bổ sung không có chữ ký của bà P. Tuy nhiên, về án phí sơ thẩm phải tính trên tổng số tiền 2.964.000.000 đồng mà ông X bà C có nghĩa vụ trả. Cấp sơ thẩm tính án phí trên số tiền trả 1.482.000.000 đồng của mỗi người là không đúng. Đề nghị sửa án về án phí. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của ông X. Sửa Bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ ý kiến của đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn bà P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P.

[2] Về quan hệ pháp luật giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.964.936.000 đồng vay vào ngày 13-3-2020, không yêu cầu trả lãi, số tiền trên cho vay 1 lần. Thỏa thuận miệng lãi suất 3%/ tháng, đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả gốc lãi. Bị đơn cung cấp tài liệu thể hiện: Vay tiền của bà P nhiều lần từ năm 2018 đến 2020 chốt nợ ngày 13-3-2020 số tiền 2.964.936.000 đồng gồm gốc, lãi và lãi chồng lãi, chỉ đồng ý trả số tiền 1,8 tỷ đồng. Các bên đương sự có tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn X1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Theo Giấy nợ ngày 13-3-2020 do bà C viết có nội dung: “Vợ chồng cháu X1 có mượn của cô P 2.964.936.000 đồng (hai tỷ chín trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng)” ông X1, bà C cùng ký tên và ghi họ tên. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông X1 và bà C đều thừa nhận giấy nợ trên. Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Tuy nhiên, phía bị đơn ông X1 bà C cho rằng: Chỉ đồng ý trả số tiền 1.800.000.000 đồng vì đã trả lãi nhiều và cung cấp bản tự khai diễn giải tiền và các giấy nợ. Qua xem xét tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm là: giấy nợ là do bà C viết và giấy tính tiền lãi theo bị đơn trình bày là của bà P (nguyên đơn) viết nhưng không có chữ ký của bà P, do bà P có đơn xin xét xử vắng mặt, nên không tiến hành đối chất làm rõ được nhưng các khoản nợ bị đơn thừa nhận, cụ thể:

1. Giấy nợ ngày 17-02-2018 số tiền: 1.000.000.000 đồng;
2. Số tiền vay ngày 09-3-2018: 200.000.000 đồng, theo ông X1 trình bày là giấy tính lãi của bà P viết;
3. Số tiền vay ngày 02-4-2018 là 120.000.000 đồng, theo ông X1 trình bày là do bà P viết theo giấy tính lãi.

Tổng cộng 3 khoản tiền trên được gộp lại vào giấy nợ ngày 15-02-2019 là 1.320.000.000 đồng + số tiền bị đơn thừa nhận có mượn không giấy tờ là 50.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng nợ là 1.370.000.000 đồng. Do đã trả tiền lãi nhiều lần nên chỉ đồng ý trả 1.800.000.000 đồng. không đồng ý trả 2.964.000.000 đồng.

[3.3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Với các khoản tiền gốc mà bị đơn thừa nhận như trên nếu tính lãi theo quy định của pháp luật là (20%/năm) thì gốc và lãi trên 2.900.000.000 đồng. Mặt khác, phía ông X1 cung cấp tài liệu nhưng không có căn cứ pháp lý để xem xét các khoản lãi và trong số tiền khởi kiện 2.964.000.000 đồng ông X1 không xác định được tiền gốc bao nhiêu và tiền lãi bao nhiêu. Do đó, bị đơn yêu cầu trả 1.800.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Từ đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn X1.

Như vậy, đề xuất của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn pháp lý.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa cấp sơ thẩm buộc ông X1 bà C liên đới trả số tiền 2.964.000.000 đồng và buộc ông X1 phải chịu án phí là 56.460.000 đồng, bà C phải chịu 56.460.000 đồng là không chuẩn xác mà án phí được tính như sau: Án phí của số tiền 2.000.000.000 đồng là 72.000.000 đồng; còn lại 964.000.000 đồng x 2% = 19.280.000 đồng, án phí phải chịu là 91.280.000 đồng, trong đó, trách nhiệm liên đới ông X1 phải chịu 45.640.000 đồng, bà C phải chịu 45.640.000 đồng. Do đó, cần sửa án phí sơ thẩm đối với ông X1 bà C cho phù hợp.

Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị Thu P** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 53.702.000 (năm mươi ba triệu bảy trăm linh hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027043 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án về án phí nên ông **X1** không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Thanh X**.

Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 39; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 463; Điều 466; Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Thu P** đối với ông **Huỳnh Thanh X** và bà **Nguyễn Thị Mỹ C** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc ông **Huỳnh Thanh X** và bà **Nguyễn Thị Mỹ C** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Nguyễn Thị Thu P** số tiền nợ gốc 2.964.000.000 (hai tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu) đồng. Trong đó ông **X** có nghĩa vụ phải trả cho bà **P** số tiền 1.482.000.000 (một tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu) đồng, bà **C** có nghĩa vụ phải trả cho bà **P** số tiền 1.482.000.000 (một tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Ghi nhận bà **Nguyễn Thị Thu P** không yêu cầu tính lãi suất.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Huỳnh Thanh X** phải chịu 45.640.000 (bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Nguyễn Thị Mỹ C** phải chịu 45.640.000 (bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị Thu P** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 53.702.000 (năm mươi ba triệu bảy trăm linh hai nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027043 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

4. Về Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **X** không phải chịu. Hoàn trả cho ông **X** số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0027494 ngày 06-9-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2);
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Trảng Bàng;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- CCTHADS thị xã Trảng Bàng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Giang